

黄

幼
儿

认识多

小儿郎画册·双语版

晶晶 编



海燕出版社

仅售 5.5 元



gong

luó
锣



gāng qín
钢琴



serial bell

biānzhōng
编钟



drum

gǔ
鼓

ISBN 7-5350-2538-2



9 787535 025388 >

责任编辑 郭玉洁
美术编辑 黄启慧
封面设计 郭晓宇

小儿郎画册·双语版 幼儿认物识字 (黄)

海燕出版社 出版 郑州市经七路21号 邮政编码 450002

河南省新华书店 发行 郑州新雅印务彩色印刷有限公司 印刷

开本 787×1092 1/16 印张 4 字数 80 千字

2004年1月第1版 2004年1月第1次印刷 印数 1-10000册

ISBN7-5350-2538-2 G·1347

全套四册定价: 22.00元 本册定价: 5.50元

lantern



dēng long

灯笼

chinese knot



zhōng guó jié

中国结

yoyo



tuó luó

陀螺

small bell



líng dang

铃铛

christmas tree



shèng dàn shù

圣诞树

flower



xiān huā

鲜花



balloon

qì qiú
气球



paper hat

zhǐ mào
纸帽



target

bǎ zi
靶子



shell

bèi ké
贝壳



mini car

wán jù chē
玩具车



toy gun

wán jù shǒuqiāng
玩具手枪



toy

pí nuò cáo
皮诺曹



doll

wá wa
娃娃



snowman

xuě rén
雪人



teddy bear

wán jù xióng
玩具熊



mask

miàn jù
面具



clothing tiger

bù lǎo hǔ
布老虎



hè kǎ
贺卡



lǐ pǐn
礼品



shàn zi
扇子



candleholder

zhú tái
烛台



ring

jiè zhi
戒指



necklace

xiàng liàn
项链



cart

gòu wù chē

购物车



basket

kuāng zi

筐子



leather handbag

pí bāo

皮包



luggage

xiāng zi

箱子



chair

yǐ zi

椅子



sofa

shā fā

沙发



socks

wà zi
袜子



christmas hat

shèng dàn mào
圣诞帽



vest

mǎ jiǎ
马甲



gloves

shǒu tào
手套



skirt

qún zi
裙子



jacket

jiā kè shān
夹克衫

cap



mào zi
帽子

strawhat



cǎo mào
草帽

apron



wéi qún
围裙

scarf



wéi jīn
围巾

shoes



bù xié
布鞋

sweater



máo yī
毛衣

vacuum flask



nuǎn shuǐ hú

暖水壺

cup



shuǐ bēi

水杯

plate



pán zi

盘子

vase



huā píng

花瓶

bowl



wǎn

碗



teapot

chá hú

茶壺



watch

shǒu biǎo

手表



wall clock

zhōngbiǎo

钟表



purse

qián bāo

钱包



saving box

cún qián guǎn

存钱罐



table lamp

tái dēng

台灯



alarm clock

nào zhōng

闹钟



yá shuā
牙刷



clothes rack

guà gōu
挂钩



chuī fēng jī
吹风机



xiāng zào hé
香皂盒



shuā zi
刷子



zá wù tǒng
杂物桶

umbrella



sǎn

伞



tape measure

pí chǐ

皮尺

cask



tǒng

桶

hot-water bag



ruì shì jūn dāo

瑞士军刀



swiss army knife



needlework

zhēn xiàn

针线

nuǎn shuǐ dài

暖水袋



glasses

yǎn jìng

眼镜



national flag

guó qí

国旗



schoolbag

shū bāo

书包



stationery

wén jù

文具



globe

dì qiú yí

地球仪



photo frame

xiàng kuàng

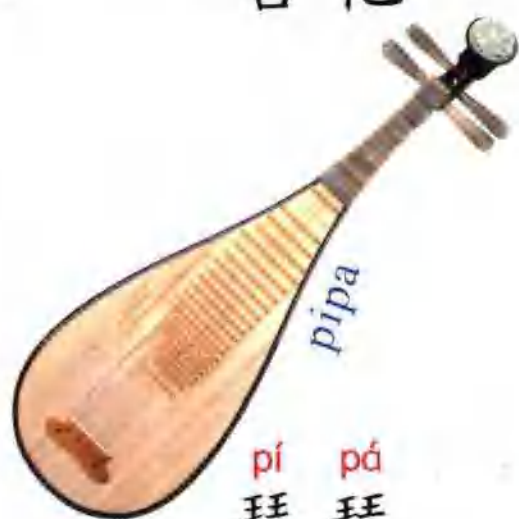
相框



jī tā
吉 他



èr hú
二 胡



pí pá
琵 琶



xiǎo tí qín
小 提 琴



yáng qín
扬 琴



yuán hào
圆 号



wood block

mù yú
木鱼



chinese zither

gǔ zhēng
古筝



small cymbals

chǎo
镲



xiao

xiāo
箫



accordion

shǒu fēng qín
手风琴



electronic organ

diàn zǐ qín
电子琴